

CÔNG TY TNHH MTV VIỄN THÔNG QUỐC TẾ FPT

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN KẾT NỐI API DỊCH VỤ
SMS BRANDNAME**



Hà Nội, Tháng 6/2021

Mục lục

1. Tổng quan.....	4
1.1. Giới thiệu chung.....	4
1.2. Bảng viết tắt – thuật ngữ chung.....	4
2. Thông tin kết nối.....	4
2.1. Thông tin API.....	4
2.1.1. Thông tin môi trường test.....	4
2.1.2. Thông tin môi trường production.....	4
3. Hướng dẫn kết nối API.....	4
3.1. Lấy access token.....	4
3.1.1. Request từ client lên API.....	4
3.1.2. Response API trả lại client.....	5
3.1.3. Ví dụ.....	6
3.2. Gửi tin nhắn CSKH trong nước.....	7
3.2.1. Request từ client lên API.....	7
3.2.2. Response API trả lại Client.....	8
3.2.3. Ví dụ.....	9
3.3. Gửi tin nhắn CSKH quốc tế.....	10
3.3.1. Request từ client lên API.....	10
3.3.2. Response API trả lại Client.....	11
3.4. Gửi tin nhắn QC.....	12
3.4.1. Một số qui định gửi tin nhắn QC.....	12
3.4.2. Qui trình gửi tin nhắn QC qua API.....	12
3.4.3. Khởi tạo campaign.....	13
3.4.3.1. Request từ client lên API.....	13
3.4.3.2. Response API trả lại Client.....	14
3.4.3.3. Ví dụ.....	15
3.4.4. Gửi tin.....	15
3.4.4.1. Request từ client lên API.....	15
3.4.4.2. Response API trả lại Client.....	16

4.	Lấy delivery report của tin nhắn đã gửi	17
4.1.	Lấy delivery report của tin nhắn CSKH.....	17
4.2.	Lấy delivery report của tin nhắn QC	19
4.2.1.	Lấy trạng thái của Campaign	19
4.2.2.	Lấy trạng thái của từng tin QC	20
5.	Bảng mã lỗi	21

KIỂM SOÁT TÀI LIỆU

Thông tin dịch vụ

Tên dịch vụ:	Dịch vụ SMS Brandname
Người đại diện:	
Ngày nhận tài liệu:	

Thông tin tài liệu

Tên tài liệu:	Tài liệu hướng dẫn kết nối API dịch vụ SMS Brandname
Tác giả:	TamTM11, KhiemDD
Ngày tạo:	02/06/2021

Thông tin thay đổi

Ngày	Người thực hiện	Phiên bản	Trang thay đổi	Nội dung thay đổi
20/06/2021	khiemdd	2.1	12	Thêm field RequestId

1. Tổng quan

1.1. Giới thiệu chung

Đây là tài liệu mô tả, hướng dẫn kết nối API dịch vụ SMS Brandname của Công ty TNHH MTV Viễn Thông Quốc Tế FPT.

Tài liệu được viết ra để hỗ trợ người dùng, lập trình viên lấy các thông tin xác thực, thực hiện các bước kết nối API để gửi tin nhắn SMS tới người dùng.

1.2. Bảng viết tắt – thuật ngữ chung

Thuật ngữ / Viết tắt	Định nghĩa	Ghi chú
SMS	Dịch vụ tin nhắn ngắn qua mạng viễn thông (Short Messaging Service)	
SMS Brandname	Tin nhắn thương hiệu	
API	Application Programming Interface	
CSKH	Chăm sóc khách hàng	
QC	Quảng cáo	
DLR	Delivery report	

2. Thông tin kết nối

2.1. Thông tin API

2.1.1. Thông tin môi trường test

Lưu ý, môi trường test chỉ trả về response kết nối thành công hoặc thất bại, không gửi tin nhắn xuống thuê bao người dùng. Để test gửi tin xuống thuê bao người dùng, vui lòng chuyển sang môi trường production

- <http://sandbox.sms.fpt.net/>

2.1.2. Thông tin môi trường production

Hệ thống hỗ trợ đồng thời kết nối qua SSL hoặc không qua SSL thông qua 02 domain như dưới (2 domain này tương, hỗ trợ backup cho nhau).

- <http://api01.sms.fpt.net/>
- <https://api01.sms.fpt.net/>

3. Hướng dẫn kết nối API

API sử dụng token để Authorization, do đó để kết nối gửi được tin nhắn ta cần thực hiện qua 2 bước

- Lấy token
- Sử dụng token đã lấy để gửi tin nhắn.

3.1. Lấy access token

3.1.1. Request từ client lên API

- Url lấy access token
 - o Môi trường test (sandbox):

- <http://sandbox.sms.fpt.net/oauth2/token>
- Môi trường production (live):
 - <https://api01.sms.fpt.net/oauth2/token>
 - <http://api01.sms.fpt.net/oauth2/token>
- Data type: JSON
- Method: POST
- Data input (lưu ý tham số phân biệt kí tự HOA và thường)

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Tùy chọn	Mô tả	Giá trị
grant_type	String	Bắt buộc	Loại authorizations, hiện tại chỉ hỗ trợ: client_credentials	client_credentials
client_id	String	Bắt buộc	Chuỗi định danh của ứng dụng. Cách lấy: xem mục 2.2. Hướng dẫn lấy thông tin xác thực	client_id trong ứng dụng của bạn
client_secret	String	Bắt buộc	Chuỗi định danh của ứng dụng. Cách lấy: xem mục 2.2. Hướng dẫn lấy thông tin xác thực	client_secret trong ứng dụng của bạn.
scope	String	Bắt buộc	Phạm vi được cấp phép. Hệ thống hỗ trợ 2 scope (là scope khi tạo ứng dụng. Xem mục 2.2. Hướng dẫn lấy thông tin xác thực)	send_brandname_otp send_brandname (mỗi scope cách nhau bởi khoảng trắng)
session_id	String	Bắt buộc	Session id của request	Chuỗi kí tự ngẫu nhiên (<= 32 kí tự)

- Dữ liệu mẫu

```
{
  "client_id": "30278d390f3d4e4542fc7A0200b87aA1A9EdF922",
  "client_secret": "289bdc6d4cf9d466ab3b4ed8235a66F1cE1E9c78aef94076eB83439fcfbf9a630c808a908",
  "scope": "send_brandname_otp send_brandname",
  "session_id": "5c22be0c0396440829c98d7ba124092020145753419",
  "grant_type": "client_credentials"
}
```

3.1.2. Response API trả lại client

Sẽ xảy ra 2 trường hợp, thành công (input data hợp lệ) hoặc thất bại (input data không hợp lệ)

- Trường hợp thành công (HTTP response status codes = 200)

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
access_token	String	Access token trả về
expires_in	Int	Thời gian hết hạn của token - tính theo giây (s)
token_type	String	Kiểu access token
scope	String	Phạm vi được phép truy cập

- o Dữ liệu mẫu

```
{
  "access_token": "dGk1dVF1ZUNPaW9Rak5aRkdqazF2MkxlaVdnejV0MWQ4WWREUVh4cEJO
U3dWUER3MmJQNmdTNkU4MG93MzY3NURmeGw1OHFQTUNibXpucnN4czNTdmt5Q3QzVH
BsR01HRWFoU3ljdnJPeWJMdHh0VG1VVTIUaDkwUWlWaDR0NUJzQjlqMmhHcEtSM2tvRCt0d
Gc1YTJjcFIOZm9IV2hISnR6QVBKT05ldVpjSnJzWFlJNnFZMmhHc3BLMURpcWVRR3Z2a1h2T2
FydGpJeGJBOWh1YWhtdlk0d0xIMTdHaVpKR2ZLYitHcGljOD0=",
  "expires_in": 86400,
  "token_type": "Bearer",
  "scope": "send_brandname_otp send_brandname"
}
```

- Trường hợp thất bại (HTTP response status codes <> 200)

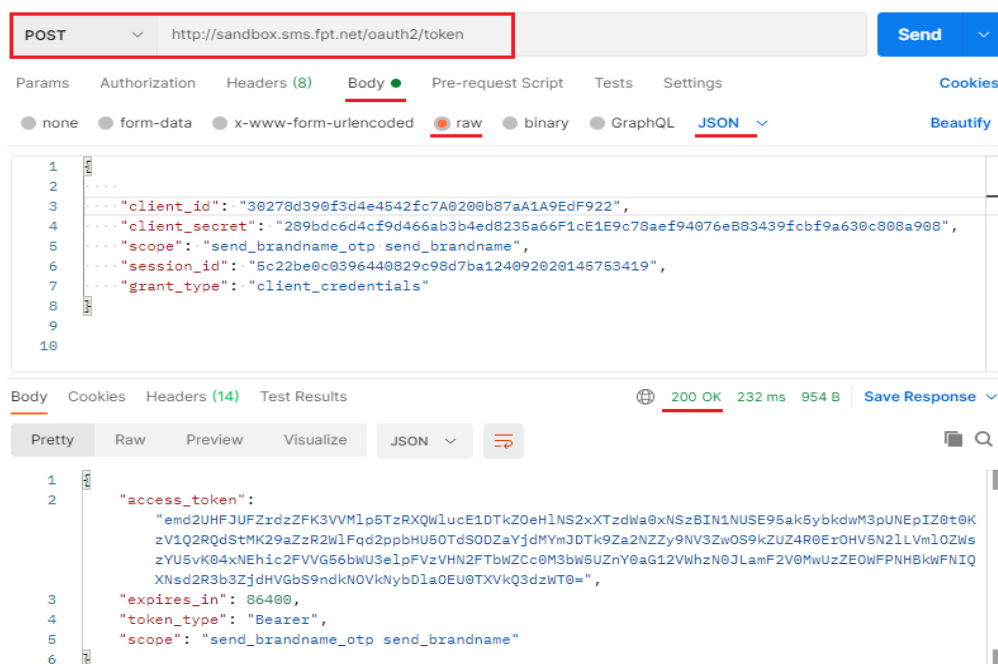
Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
error	Int	Mã lỗi
error_description	String	Mô tả chi tiết lỗi

- o Dữ liệu mẫu

```
{
  "error": 1008,
  "error_description": "Các thông tin client là không đúng."
}
```

3.1.3. Ví dụ

Ví dụ sử dụng Postman để test lấy access token



3.2. Gửi tin nhắn CSKH trong nước

Endpoint này sẽ cho phép gửi tin nhắn CSKH (Các tin OTP, thông báo số dư, hóa đơn, lịch học ...) đến các thuê bao người dùng thông qua các nhà mạng viễn thông trong nước (Viettel, Vina, Mobi ...)

3.2.1. Request từ client lên API

- Url gửi tin nhắn CSKH
 - o Môi trường test (sandbox)
 - <http://sandbox.sms.fpt.net/api/push-brandname-otp>
 - o Môi trường production (live)
 - <https://api01.sms.fpt.net/api/push-brandname-otp>
 - <http://api01.sms.fpt.net/api/push-brandname-otp>
- Scope yêu cầu: send_brandname_otp
- Data type: JSON
- Method: POST
- Data input

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Tùy chọn	Mô tả	Giá trị
access_token	String	Bắt buộc	Access token	Access token đã lấy ở bước 3.1
session_id	String	Bắt buộc	Session id của request	Chuỗi kí tự ngẫu nhiên (<= 32 kí tự)
BrandName	String	Bắt buộc	Brandname đã đăng kí với FPT	Brandname đã đăng kí (lưu ý đây không phải tên ứng dụng ở bước 2.2)
Phone	String	Bắt buộc	Số điện thoại nhận tin nhắn.	84987654321 hoặc 0987654321

			Định dạng 84xx hoặc 0xxx	
Message	String	Bắt buộc	Nội dung của tin nhắn cần gửi đi. Lưu ý nội dung tin nhắn phải được mã hóa Base64	Ví dụ: ZGF5IGxhIG5vaSBkdW5nIHRlc3Q=
RequestId	String	Tùy chọn	Giá trị tùy chọn (<=100). Client có thể tùy chọn định nghĩa giá trị này để phân biệt nguồn gửi, bóc tách báo cáo ...	Tin_nhan_gui_tu_server_A Tin_nhan_gui_tu_server_B

○ Dữ liệu mẫu

```
{
  "access_token": "RINuOGVTsXBWR3czeitUOWw5dTJZa3lQcFJqZ0ZBdkpFdHIKN0lGQW1pVXUvcTNFeHBPeENyM2JnTUNWbGRWK2Y0QXJQQUhSdDEwZ2pvVjRSS1JqbTdkd29vTm9SRkFRbGJrcTNSRGtZTTlGZWVoVVpnUGp3dzhLQjN0SUVYc2FqVGdCWnUwa0dVRUExaEgrK0tGZDQ5bFRySXYvWXF0a1QvV2FWcGNDNHVx",
  "session_id": "5c22be0c0396440829c98d7ba124092020145753419",
  "BrandName": "FTI",
  "Phone": "84848486687",
  "Message": "ZGF5IGxhIG5vaSBkdW5nIHRlc3Q=",
  "RequestId": "tranID-Core01-987654321"
}
```

3.2.2. Response API trả lại Client

Sẽ xảy ra 2 trường hợp, thành công (input data hợp lệ) hoặc thất bại (input data không hợp lệ)

- Trường hợp thành công (HTTP response status codes = 200)

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
MessageId	Int	ID của tin nhắn đã gửi
Phone	String	Số điện thoại đã gửi tin
BrandName	String	Tên brandname đã gửi tin
Message	String	Nội dung tin nhắn đã gửi
PartnerId	String	ID của đối tác đã gửi tin
Telco	String	Nhà mạng của số điện thoại trên

○ Dữ liệu mẫu

```
{
  "MessageId": "491785",
  "Phone": "84848486687",
  "BrandName": "FTI",
  "Message": "day la noi dung test",
  "PartnerId": "2215",
  "Telco": "vina"
}
```

- Trường hợp thất bại (HTTP response status codes <> 200)

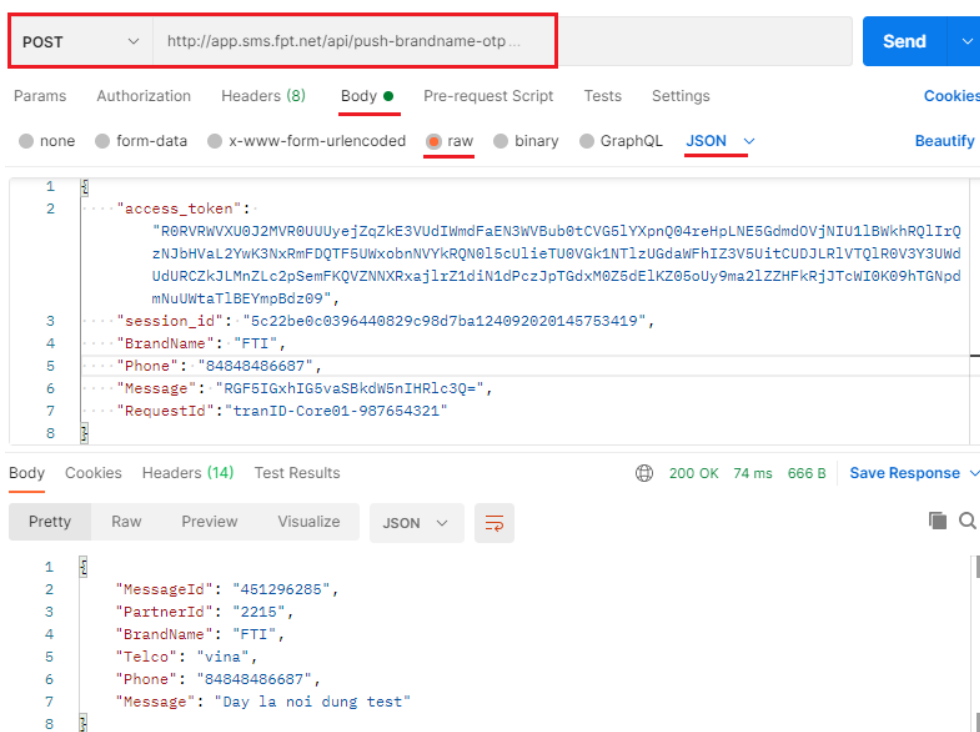
Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Error	Int	Mã lỗi
Error_description	String	Mô tả chi tiết lỗi

○ Dữ liệu mẫu

```
{
  "error": 1011,
  "error_description": "Access token không đúng."
}
```

3.2.3. Ví dụ

Ví dụ sử dụng Postman để test gửi tin nhắn



3.3. Gửi tin nhắn CSKH quốc tế

Endpoint này sẽ cho phép gửi tin nhắn CSKH (các tin OTP, thông báo số dư, hóa đơn, lịch học ...) đến các thuê bao người ở dùng nước ngoài thông qua các nhà mạng viễn thông của các nước trên thế giới (các nhà mạng của USA, Singapore, China ...)

3.3.1. Request từ client lên API

- Url gửi tin nhắn
 - o Môi trường test (Sandbox)
 - <http://sandbox.sms.fpt.net/api/push-brandname-international>
 - o Môi trường production (Live)
 - <https://api01.sms.fpt.net/api/push-brandname-international>
 - <http://api01.sms.fpt.net/api/push-brandname-international>
- Scope yêu cầu: send_brandname_otp
- Data type: JSON
- Method: POST
- Data input (lưu ý tham số phân biệt kí tự HOA và thường)

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Tùy chọn	Mô tả	Giá trị
access_token	String	Bắt buộc	Access token	Access token đã lấy ở bước 3.1
session_id	String	Bắt buộc	Session id của request	Chuỗi kí tự ngẫu nhiên (<= 32 kí tự)
BrandName	String	Bắt buộc	Brandname đã đăng kí với FPT	Brandname đã đăng kí (lưu ý đây không phải tên ứng dụng ở bước 2.2)

Phone	String	Bắt buộc	Số điện thoại nhận tin nhắn. Định dạng 84xx hoặc 0xxx	84987654321 hoặc 0987654321
Message	String	Bắt buộc	Nội dung của tin nhắn cần gửi đi. Lưu ý nội dung tin nhắn phải được mã hóa Base64	Ví dụ: ZGF5IGxhIG5vaSBkdW5nIHRlc3Q=
RequestId	String	Tùy chọn	Giá trị tùy chọn (<=100). Client có thể tùy chọn định nghĩa giá trị này để phân biệt nguồn gửi, bóc tách báo cáo ...	Tin_nhan_gui_tu_server_A Tin_nhan_gui_tu_server_B

○ Dữ liệu mẫu

```
{
  "access_token": "RlNuOGVTsXBWR3czeitUOWw5dTJZa3lQcFJqZ0ZBdkpFdHlKN0lGQW1pVXUvcTNFeHBPENyM2JnTUNWbGRWK2Y0QXJQQUhSdDEwZ2pvVjRSS1JqbTdkd29vTm9SRkFRbGJrcTNSRGtZTTlGZWVoVVpnUGp3dzhlQjN0SUVYc2FqVGdCWnUwa0dVRUEaEgrK0tGZDQ5bFRySXYvWXF0a1QvV2FWcGNDNHVx",
  "session_id": "5c22be0c0396440829c98d7ba124092020145753419",
  "BrandName": "FTT",
  "Phone": "1749123456",
  "Message": "ZGF5IGxhIG5vaSBkdW5nIHRlc3Q=",
  "RequestId": "tranID-Core01-987654321"
}
```

3.3.2. Response API trả lại Client

Sẽ xảy ra 2 trường hợp, thành công (input data hợp lệ) hoặc thất bại (input data không hợp lệ)

- Trường hợp thành công (HTTP response status codes = 200)

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
MessageId	Int	ID của tin nhắn đã gửi
Phone	String	Số điện thoại đã gửi tin
BrandName	String	Tên brandname đã gửi tin
Message	String	Nội dung tin nhắn đã gửi
PartnerId	String	ID của đối tác đã gửi tin
Telco	String	Nhà mạng của số điện thoại trên

○ Dữ liệu mẫu

```
{
  "MessageId": "491785",
  "Phone": "1749123456",
  "BrandName": "FTI",
  "Message": "day la noi dung test",
  "PartnerId": "2215",
  "Telco": "US"
}
```

- Trường hợp thất bại (HTTP response status codes <> 200)

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Error	Int	Mã lỗi
Error_description	String	Mô tả chi tiết lỗi

○ Dữ liệu mẫu

```
{
  "error": 1011,
  "error_description": "Access token không đúng."
}
```

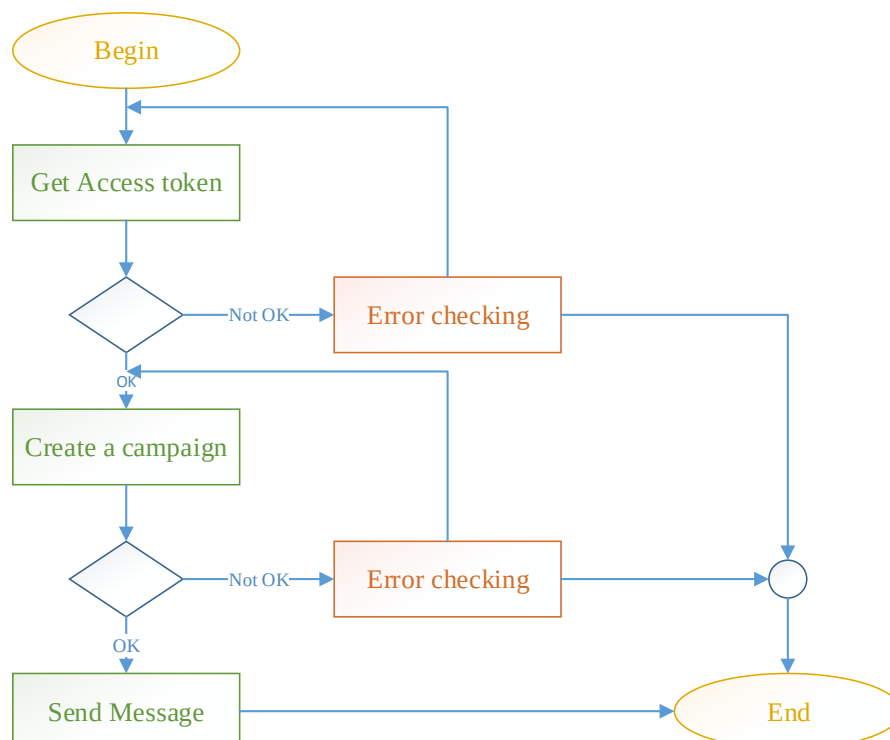
3.4. Gửi tin nhắn QC

3.4.1. Một số qui định gửi tin nhắn QC

- Thời gian tiếp nhận đơn hàng của nhà mạng: từ 08h30 đến 16h30 các ngày làm việc trong tuần (từ thứ 2 – tới thứ 6)
- Thời gian duyệt tin nhắn QC: 2-3h
- Quý Khách có thể đặt lịch gửi tin xuống thuê bao người dùng tất cả các ngày trong tuần (từ thứ 2 – tới chủ nhật) nhưng lưu ý khung giờ được phép gửi như dưới, ngoài khung giờ này – các tin nhắn QC sẽ bị chặn

	Thời gian	Trạng thái
Buổi sáng	08h00 – 11h30	Được phép gửi tin QC
Buổi chiều	13h30 – 20h00	Được phép gửi tin QC
Buổi tối		

3.4.2. Qui trình gửi tin nhắn QC qua API



3.4.3. Khởi tạo campaign

3.4.3.1. Request từ client lên API

- Url khởi tạo campaign
 - o Môi trường test (Sandbox)
 - <http://sandbox.sms.fpt.net/api/create-campaign>
 - o Môi trường production (Live)
 - <https://api01.sms.fpt.net/api/create-campaign>
 - <http://api01.sms.fpt.net/api/create-campaign>
- Scope yêu cầu: send_brandname
- Data type: JSON
- Method: POST
- Data input (lưu ý tham số phân biệt kí tự HOA và thường)

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Tùy chọn	Mô tả	Giá trị
access_token	String	Bắt buộc	Access token	Access token đã lấy ở bước 3.1
session_id	String	Bắt buộc	Session id của request	Chuỗi kí tự ngẫu nhiên (<= 32 kí tự)
CampaignName	String	Bắt buộc	Tên campaign muốn khởi tạo, lưu ý tên campaign không được trùng nhau	Chuỗi kí tự ngẫu nhiên (<= 32 kí tự)

			và mỗi campaign chỉ được sử dụng một lần	
BrandName	String	Bắt buộc	Brandname đã đăng kí với FPT	Brandname đã đăng kí (lưu ý đây không phải tên ứng dụng ở bước 2.2)
Message	String	Bắt buộc	Nội dung của tin nhắn cần gửi đi.	Mung sinh nhật shopee, khuyến mãi lên đến 70% giá trị đơn hàng.
ScheduleTime	String	Bắt buộc	Thời gian dự kiến sẽ gửi tin xuống thuê bao người dùng. Định dạng: yyyy-mm-dd HH:ii	Ví dụ: 2021-06-18 09:00
Quota	Int	Bắt buộc	Hạn mức gửi tin của Campaign	Ví dụ: Message có độ dài 200 kí tự (tương đương 2 tin nhắn), muốn gửi tin tới List 1000 số điện thoại, vậy Quota tối thiểu cần là: $1000 \times 2 = 2000$

○ Dữ liệu mẫu

```
{
  "access_token": "TjFURGRPZDNqMDF3Sjc0ZkJKbjRhG5OK2pOZUpnR0tmcVIwdHR6N1haQ2ViV0Z2ZUNKNmxjRjZ1Rk5WMjRhUnMwWlVzdGNWQ2NRRjBGYmYvVWVLQVZ1NFB5ekc2OEtpQVRiUVl0dE9CVEJXZXdsMjpk3BaSGkzaDBsa213RDNTNmcxUlpubzY1Y3k5RXVmZ0VzM0Q1YTZhZTl5eUtyTjZnWnRkdnlPMWhiaElRL1BNczN5T2FFY1VkaFJlSINWc3hpR2U0aEsrU09pMFBhUHMyNzdxdzRaL1JlTzlxQlFCeHZTcEo1VTNyUT0",
  "session_id": "5c22be0c0396440829c98d7ba124092020145753419",
  "CampaignName": "Chương trình khuyến mãi 06/2021",
  "BrandName": "FTI",
  "Message": "Dong loat giam gia 50% cho hoa don tren 100tr dong",
  "ScheduleTime": "2021-06-18 09:00",
  "Quota": 1000
}
```

3.4.3.2. Response API trả lại Client

Sẽ xảy ra 2 trường hợp, thành công (input data hợp lệ) hoặc thất bại (input data không hợp lệ)

- Trường hợp thành công (HTTP response status codes = 200)

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
CampaignCode	String	Mã của campaign khi khởi tạo thành công

- o Dữ liệu mẫu

```
{
  "CampaignCode": "MjIxNQ==60cb06fa1d9bb"
}
```

- Trường hợp thất bại (HTTP response status codes <> 200)

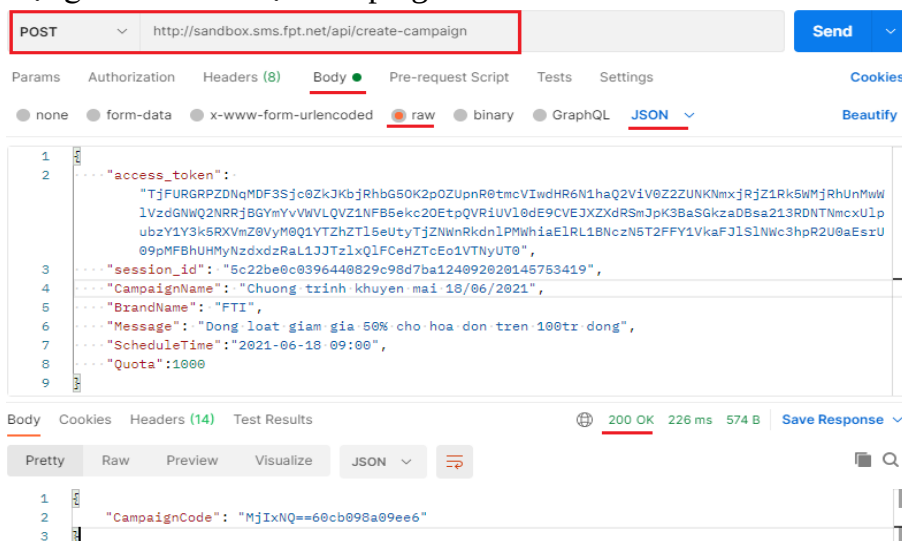
Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Error	Int	Mã lỗi
Error_description	String	Mô tả chi tiết lỗi

- o Dữ liệu mẫu

```
{
  "error": 1014,
  "error_description": "Tên campaign đã tồn tại."
}
```

3.4.3.3. Ví dụ

Ví dụ sử dụng Postman để tạo campaign



3.4.4. Gửi tin

3.4.4.1. Request từ client lên API

- Url gửi tin QC
 - o Môi trường test (Sandbox)

- <http://sandbox.sms.fpt.net/api/push-brandname-ads>
- Môi trường production (Live)
 - <https://api01.sms.fpt.net/api/push-brandname-ads>
 - <http://api01.sms.fpt.net/api/push-brandname-ads>
- Scope yêu cầu: send_brandname
- Data type: JSON
- Method: POST
- Data input (lưu ý tham số phân biệt kí tự HOA và thường)

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Tùy chọn	Mô tả	Giá trị
access_token	String	Bắt buộc	Access token	Access token đã lấy ở bước 3.1
session_id	String	Bắt buộc	Session id của request	Chuỗi kí tự ngẫu nhiên (<= 32 kí tự)
CampaignCode	String	Bắt buộc	Mã của campaign đã khởi tạo thành công ở bước 3.4.3	Ví dụ: MjIxNQ==60cb098a09ee6
PhoneList	String	Bắt buộc	Danh sách các số điện thoại cần gửi tin nhắn. Các số điện thoại phân tách nhau bằng dấu phẩy (.). Định dạng SĐT: 84xx hoặc 0xxx	Ví dụ: 0987654321,0123456789

- Dữ liệu mẫu

```
{
  "access_token": "TjFURGRPZDNqMDF3Sjc0ZkJKbjRhbg5OK2pOZUpnR0tmcVIwdHR6N1haQ2ViV0Z2ZUNKNmXjRjZ1Rk5WMjRhUnMwWlVzdGNWQ2NRRjBGYmYvVWVLQVZ1NFB5ekc2OEtPQVRiUVl0dE9CVEJXZXdRSmJpK3BaSGkzaDBsa213RDNTNmxcUlpubzY1Y3k5RXVmZ0VYm0Q1YTZhZTl5eUtyTjZnWnRkdnlPMWhiaElRL1BNczN5T2FFY1VkaFJlSINWc3hpR2U0aEsrU09pMFBhUHMyNzdxdzRaL1JJTzlxQlFCeHZTcEo1VTNyUT0",
  "session_id": "5c22be0c0396440829c98d7ba124092020145753419",
  "CampaignCode": "MjIxNQ==60caff8b6f5a6",
  "PhoneList": "0987654321,0987654123"
}
```

3.4.4.2. Response API trả lại Client

Sẽ xảy ra 2 trường hợp, thành công (input data hợp lệ) hoặc thất bại (input data không hợp lệ)

- Trường hợp thành công (HTTP response status codes = 200)

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
NumMessageSent	Int	Số lượng tin nhắn đã gửi
NumRemainQuota	Int	Số lượng tin nhắn (Quota) còn lại
BatchId	String	BatchId của tin nhắn QC. BatchId + số điện thoại (định dạng 84xx) sẽ ra ID của tin nhắn QC

○ Dữ liệu mẫu

<pre>{ "NumMessageSent": 2, "NumRemainQuota": 8, "BatchId": "qc.2215.1623984019.82989" }</pre>
--

- Trường hợp thất bại (HTTP response status codes <> 200)

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Error	Int	Mã lỗi
Error_description	String	Mô tả chi tiết lỗi

○ Dữ liệu mẫu

<pre>{ "error": 1014, "error_description": "Campaign đã được gửi đi rồi." }</pre>

4. Lấy delivery report của tin nhắn đã gửi

4.1. Lấy delivery report của tin nhắn CSKH

Các response phản hồi từ API khi gửi tin ở bước 3 phía trên không phải là trạng thái kết quả gửi tin cuối cùng xuống thuê bao người dùng, đó chỉ là phản hồi tương tác giữa client với API.

Có hai cách để check trạng thái gửi tin cuối cùng (nhà mạng gửi xuống thuê bao người dùng):

- Cách 1: Đăng nhập <https://portal.sms.fpt.net/> với tài khoản đã được cấp để tra cứu gửi tin (Portal do FPT cung cấp để gửi tin, tra cứu...)
- Cách 2: Xây dựng một webhook (Reverse APIs) để phía FPT callback lại kết quả gửi tin từ nhà mạng.

Đối với cách 2, Quý Khách hãy xây dựng theo format như dưới, **sau đó cung cấp URL và chuỗi Authorization Key cho FPT** để cấu hình thực hiện callback.

- Url: [http/https]://your-domain-name/your-path
- Method: POST
- Request header:
 - o Content-Type: application/json
 - o Accept: application/json
 - o Authorization: Basic **AUTHORIZATION_KEY** (Là một chuỗi để auth bất kì)
- Request body
 - o Data input (lưu ý tham số phân biệt kí tự HOA và thường)

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Tùy chọn	Mô tả	Giá trị
smsid	Int	Bắt buộc	Sẽ là MessageID của tin nhắn khi gửi thành công mà API trả về ở bước 3.	451838640
Status	TinyInt	Bắt buộc	Trạng thái xử lý tin nhắn cuối cùng từ nhà mạng trả về	1: Thành công 2 hoặc -11: Đang chờ, chưa có kết quả 0: Thất bại
Telco	String	Tùy chọn	Nhà mạng hiện tại của số thuê bao này	Viettel: viettel Vinaphone: vina Mobifone: mobi VNM: htc Gtel: beeline Itelecom: itel
Error	String	Tùy chọn	Mã lỗi hoặc kèm mô tả chi tiết lỗi	
mt_count	TinyInt	Tùy chọn	Số bản tin của tin nhắn	

- o Data output thành công (HTTP response status codes = 200)

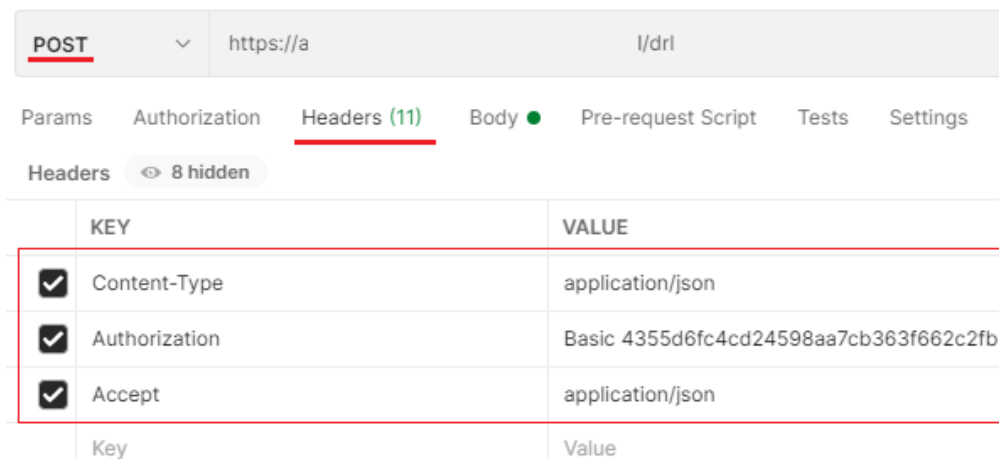
Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Tùy chọn	Mô tả	Giá trị
status	TinyInt	Bắt buộc	Trạng thái xử lý request khi FPT callback	1: thành công

- o Data output thất bại (HTTP response status codes <> 200)

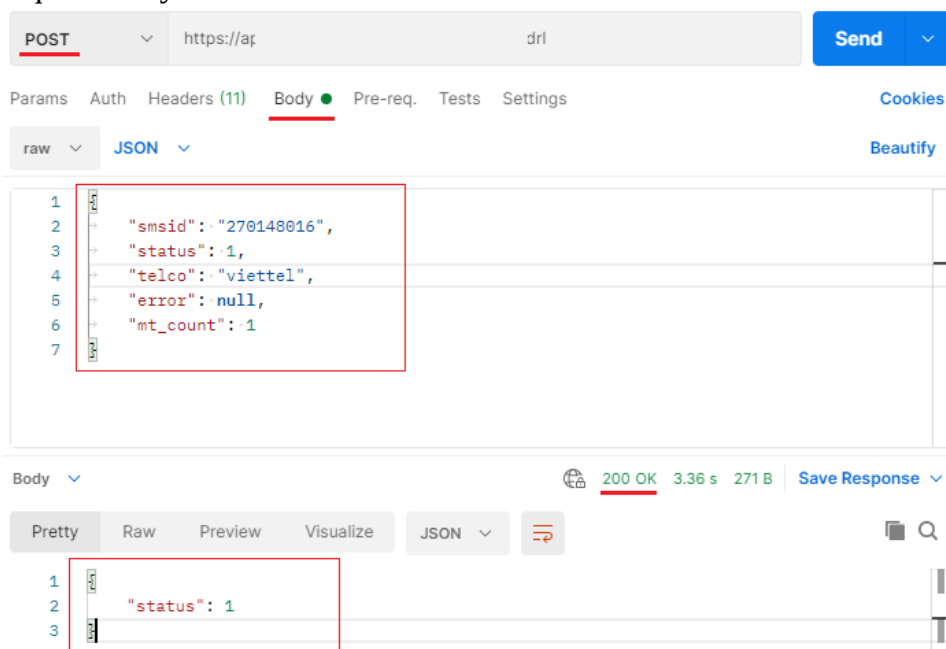
Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Tùy chọn	Mô tả	Giá trị
status	TinyInt	Bắt buộc	Trạng thái xử lý request khi FPT callback	0: thất bại

desc	String	Tùy chọn	Mô tả chi tiết	Ví dụ: “Invalid data”
------	--------	----------	----------------	-----------------------

- Ví dụ request FPT sẽ callback với Postman
 - o Request header



- o Request body



4.2. Lấy delivery report của tin nhắn QC

4.2.1. Lấy trạng thái của Campaign

API sẽ trả về thông tin chi tiết của Campaign như: số lượng tin đã gửi, được duyệt gửi hay không được duyệt, lý do không được duyệt.

- Url: <https://api01.sms.fpt.net/api/detail-ads> hoặc <http://api01.sms.fpt.net/api/detail-ads>
- Scope yêu cầu: send_brandname

- Data type: JSON
- Method: POST
- Data input (lưu ý tham số phân biệt kí tự HOA và thường)

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Tùy chọn	Mô tả	Giá trị
access_token	String	Bắt buộc	Access token	Access token đã lấy ở bước 3.1
CampaignCode	String	Bắt buộc	Mã campaign đã gửi tin QC	

- Data output thành công (HTTP response status codes = 200)

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
CampaignCode	String	Mã Campaign đã tạo
Total	String	Số lượng tin QC đã gửi
Quota	String	Quota mà Campaign đã tạo
IsSent	String	0: Không được gửi 1: Đã gửi
SendingTime	String	Lịch gửi tin của Campaign
StatusDetail[Reason]	String	Lý do không được duyệt
StatusDetail[Status]	String	0: Không được approve 1: Được approve

- Data output thất bại (HTTP response status codes <> 200)

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Error	Int	Mã lỗi
Error_description	String	Mô tả chi tiết lỗi

4.2.2. Lấy trạng thái của từng tin QC

API sẽ trả về chi tiết log gửi tin theo từng số thuê bao theo list file csv. Lưu ý kết quả tin QC sẽ không có realtime như CSKH, thường sẽ trả kết quả sau khi gửi tin từ 3-5 ngày làm việc.

- Url: <https://api01.sms.fpt.net/api/dlr-ads> hoặc <http://api01.sms.fpt.net/api/dlr-ads>
- Scope yêu cầu: send_brandname
- Data type: JSON
- Method: POST
- Data input (lưu ý tham số phân biệt kí tự HOA và thường)

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Tùy chọn	Mô tả	Giá trị
-------------	--------------	----------	-------	---------

access_token	String	Bắt buộc	Access token	Access token đã lấy ở bước 3.1
campaign_code	String	Bắt buộc	Mã campaign đã gửi tin QC	

- Data output thành công (HTTP response status codes = 200)
Trả về file csv theo chi tiết các dòng
- Data output thất bại (HTTP response status codes <> 200)

Tên tham số	Kiểu dữ liệu	Mô tả
Error	Int	Mã lỗi
Error_description	String	Mô tả chi tiết lỗi

5. Bảng mã lỗi

Mã lỗi	Mô tả
1001	Request không hợp lệ
1002	Client không được phép truy cập
1003	Truy cập bị từ chối
1004	Loại response yêu cầu không được hỗ trợ
1005	Các scope không hợp lệ
1006	Lỗi server
1007	Server tạm thời không thể xử lý các request từ client
1008	Thông tin client không đúng (sai client_id hoặc client_secret)
1009	Loại hình cấp quyền không hợp lệ
1010	Scope không đủ quyền truy cập
1011	Access token không hợp lệ
1012	Access token đã bị thay đổi
1013	Access token hết hạn
1014	Các tham số truyền vào bị lỗi
1015	Không hỗ trợ kiểu loại hình cấp quyền này
1016	Số lượng tin nhắn gửi đã vượt hạn mức
2501 hoặc 1	Tin nhắn trùng trong 5p
2502	Hết hạn mức gửi tin
2503	Chưa cấu hình hạn mức gửi tin
2504 hoặc 54	Brandname chưa kích hoạt hoặc bị khóa
2505 hoặc -11	Số điện thoại bị chặn
2506	Lỗi service
2507	Lỗi không xác định
2 hoặc -8	Brandname chưa được đăng kí với nhà mạng
3	Lỗi service của nhà mạng
4 hoặc -14 hoặc 901	Độ dài tin nhắn vượt quá qui định của nhà mạng
5 hoặc -20 hoặc 55	Nội dung tin nhắn (template) chưa được đăng kí hoặc gửi sai so với template đã đăng kí
6 hoặc -18	Nội dung gửi có chứa từ khóa bị chặn
7	Nội dung chứa kí tự tiếng việt (Unicode) khi mã hóa (Hương Viettel Bank)

8	Không thể giải mã, tin gửi không được mã hóa .. (Hướng Viettel Bank)
53 hoặc -10 hoặc 902	Sai số điện thoại